

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Dự án 14 EE5

Hợp tác Việt Nam - Italia giai đoạn 2004 - 2006

**NGHIÊN CỨU ĐỘNG THÁI MÔI TRƯỜNG
ĐÀM PHÁ VEN BỜ MIỀN TRUNG VIỆT NAM
LÀM CƠ SỞ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ**

Cơ quan chủ trì:

**Viện Tài nguyên và Môi trường biển
(Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)**

Chuyên đề

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC ĐÀM PHÁ
TAM GIANG - CẦU HAI (TỈNH THỪA THIÊN HUẾ)**

6527-8

12/9/2007

Hải Phòng, 2005

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

**Dự án 14 EE5
Hợp tác Việt Nam - Italia giai đoạn 2004 - 2006**

**NGHIÊN CỨU ĐỘNG THÁI MÔI TRƯỜNG
ĐÂM PHÁ VEN BỜ MIỀN TRUNG VIỆT NAM
LÀM CƠ SỞ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN QUẢN LÝ**

**Cơ quan chủ trì:
Viện Tài nguyên và Môi trường biển
(Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam)**

**Chủ nhiệm:
TS. Nguyễn Hữu Cử
Thư ký:
CN. Đặng Hoài Nhon**

Chuyên đề

**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ - XÃ HỘI KHU VỰC ĐÂM PHÁ
TAM GIANG - CẦU HAI (TỈNH THỪA THIÊN HUẾ)**

**Chủ trì thực hiện
TS. Đỗ Nam**

Hải Phòng, 2005

MỤC LỤC

1.	Mở đầu	2
2.	Khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	2
2.1	Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế	3
2.1.1	Dân số và lao động	3
2.1.2	Tài nguyên đất và cơ cấu sử dụng đất	5
2.1.3	Cơ sở hạ tầng	6
2.1.4	Ngành nghề và cơ cấu sản xuất	7
2.1.5	Văn hoá – xã hội	9
2.1.6	Thu nhập và mức sống, đói nghèo và khó khăn	11
2.2	Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế tới năm 2010	11
2.2.1	Cơ sở quy hoạch	11
2.2.2	Các định hướng phát triển và chỉ tiêu quy hoạch	12
2.2.3	Tầm nhìn đến 2020	13
2.2.4	Các biện pháp thực hiện quy hoạch	15
3.	Phạm vi và ranh giới của khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai	18
4.	Một số vấn đề về kinh tế - xã hội và môi trường khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai	21
4.1	Trận lụt lịch sử năm 1999- một thảm họa môi trường tự nhiên để lại những dấu ấn nặng nề	21
4.2	Nghề nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm phát triển mạnh	21
4.3	Cơ sở hạ tầng đang được đầu tư phát triển và từng bước hoàn thiện	23
4.4	Đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân vùng đầm phá, ven biển được cải thiện đáng kể	24
4.5	Nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã được nâng cao một bước	24
4.6	Các hoạt động nghiên cứu và phát triển diễn ra sôi nổi	25
4.7	Các vấn đề môi trường trầm trọng hơn	25
5.	Kết luận	26

1. Mở đầu

Báo cáo này là báo cáo chuyên đề thuộc đề tài “Nghiên cứu động thái môi trường ven bờ miền Trung Việt Nam làm cơ sở lựa chọn phương án quản lý” ký hiệu 14EE5 giai đoạn 2004-2006. Chuyên đề này đề cập đến các đặc điểm kinh tế - xã hội (KTXH) của khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TGCH). Báo cáo được chia làm 3 phần. Phần thứ nhất là một bức tranh toàn cảnh về tình hình KTXH của tỉnh Thừa Thiên Huế trong giai đoạn 5 năm 2001-2005 và phương hướng, chỉ tiêu phát triển trong 5 năm tới 2006-2010, ở mức hết sức khái quát. Phần thứ hai được đưa vào chuyên đề như một nội dung có tính chất bổ trợ nhằm đề xuất phạm vi khu vực nghiên cứu. Phần thứ ba trình bày một số vấn đề về KTXH và môi trường nổi bật nhất của khu vực đầm phá TGCH trong giai đoạn 5 năm qua.

Việc xác định chính xác phạm vi khu vực nghiên cứu là cần thiết cho bất cứ một dự án lớn nhỏ nào. Tuy vậy, không phải các tác giả của các báo cáo đã lưu ý đến điều đó, và tình trạng đó dẫn đến khó khăn trong việc xác định nguồn gốc số liệu, đồng thời, sau khi xử lý, các số liệu khó so sánh với các tài liệu khác liên quan đến cùng một khu vực nghiên cứu.

Chúng tôi cũng đã quan tâm đến việc lựa chọn các thời điểm để lấy số liệu. Thời kỳ chuẩn bị báo cáo là thời kỳ xây dựng kế hoạch 5 năm của các địa phương, nên việc lựa chọn giai đoạn 2001-2005 và 2006-2010 là phù hợp. Tuy nhiên, không phải mọi số liệu cần có để phân tích, tổng hợp đều có, cả trong các tài liệu chính thức (được xuất bản) và không chính thức (không xuất bản). Vì vậy, bắt buộc chúng tôi phải sử dụng các số liệu khác, không nằm trong các giai đoạn này, hoặc những số liệu đơn lẻ không đủ cho cả giai đoạn 5 năm.

Vì chỉ là một báo cáo chuyên đề nhỏ, nên các nguồn số liệu và các nhận định được trích dẫn trong báo cáo này sẽ được chỉ ra ngay tại chỗ mà không sử dụng hình thức trích dẫn theo danh mục tài liệu tham khảo chung ở cuối báo cáo. Những số liệu đã được thừa nhận rộng rãi, xuất hiện nhiều nơi như diện tích, dân số của địa phương, chúng tôi sẽ không chỉ ra nguồn tài liệu, số liệu để tránh rườm rà.

2. Khái quát đặc điểm kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

Thừa Thiên Huế là tỉnh nằm trong vùng Bắc Trung Bộ với diện tích tự nhiên 5033,99km², dân số trung bình năm 2004 là 1.119,4 nghìn người. Thừa Thiên Huế có 9 đơn vị hành chính cấp huyện với 150 xã, phường, thị trấn. Tỉnh lỵ là thành phố

Huế - là đô thị loại 1 trực thuộc tỉnh duy nhất trong cả nước. Thừa Thiên Huế nằm ở vị trí trung độ giữa thủ đô Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh, là nơi hội tụ các trục giao thông xuyên Bắc Nam (quốc lộ 1A và đường Hồ Chí Minh) và trục hành lang Đông Tây nối Việt Nam với các nước thuộc tiểu vùng sông Mê Kông (Lào, Thái Lan, Mianma) qua cửa khẩu Lao Bảo và đường 9. Là trung tâm y tế chuyên sâu, trung tâm đào tạo đa ngành và trung tâm văn hoá - du lịch của cả nước, Thừa Thiên Huế được quốc gia xác định là một trong bốn tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung.

2.1 Hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế

2.1.1 Dân cư và lao động

Trong những năm qua tốc độ tăng dân số bình quân hàng năm từ 1999 đến 2003 là 1,38%, năm 2003 là 1,23%, năm 2004 là 1,25%. Trong 5 năm, dân số Thừa Thiên Huế tăng 56.034 người. Đây là sức ép lớn đối với Nhà nước, chính quyền các cấp của Thừa Thiên Huế trong giải quyết công ăn việc làm, trường học, bệnh viện và nhiều vấn đề khác liên quan đến sử dụng nguồn nhân lực của địa phương.

Bảng 1 : Đơn vị hành chính, diện tích và dân số tỉnh Thừa Thiên Huế (2004)

	Số xã	Số phường, thị trấn	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình	Mật độ dân số
Thành phố Huế	5	20	70,99	321.498	4.529
Huyện Phong Điền	15	1	953,75	105.134	110
Huyện Quảng Điền	10	1	163,07	92.229	566
Huyện Hương Trà	15	1	520,89	116.066	223
Huyện Phú Vang	19	1	280,32	180.059	642
Huyện HươngThủy	11	1	457,34	43.491	204
Huyện Phú Lộc	16	2	728,09	149.875	206
Huyện A Lưới	20	1	1.229,02	38.995	32
Huyện Nam Đông	10	1	650,52	22.469	35
Tổng số	121	29	5.053,99	1.119.816	222

Nguồn : Cục Thống kê Thừa Thiên Huế, *Niên giám thống kê 2004*, Huế 4/2005

Từ năm 1999 đến 2004, tỷ trọng dân số ở khu vực nông thôn giảm từ 70,55% xuống còn 68,8%. Dân số ở khu vực nông thôn có tốc độ tăng chậm hơn rất nhiều so với khu vực thành thị. So sánh năm 2003 với năm 1999, tốc độ tăng dân số ở khu vực thành thị là 11,6%, trong khi đó khu vực nông thôn chỉ tăng có 2,7%. Tuy nhiên, nếu xét tỷ lệ tăng tự nhiên bình quân của dân số ở 2 khu vực, số liệu thống kê cho thấy, tỷ lệ này là 1,35% ở thành thị và 1,68% ở nông thôn. Điều này chứng

tỏ đã có tình trạng di chuyển cơ học của dân số nông thôn ra thành thị. Về độ tuổi, dân số Thừa Thiên Huế thuộc dạng trẻ. Ở độ tuổi càng cao thì dân số càng giảm dần. Cụ thể, ở độ tuổi 0-14 tuổi, tỷ lệ này là 35,99% nhưng ở độ tuổi 55 trở lên chỉ có 11,5%. Đây là một lợi thế về nguồn nhân lực, đồng thời cũng đặt ra nhu cầu giải quyết việc làm rất lớn cho Tỉnh trong những năm tới.

Trên địa bàn Thừa Thiên Huế hiện có 7 dân tộc anh em sinh sống, trong đó, dân tộc Kinh chiếm 96,3% , Tà Ôi chiếm 2,34%, Cờ Tu chiếm 1,17%, Bru-Vân Kiều chiếm 0,07%; Hoa chiếm 0,04%, Các dân tộc khác chỉ chiếm 0,08%. Dân tộc Tà Ôi sống chủ yếu ở huyện A Lưới, trong khi đó dân tộc Cờ Tu phân bố ở cả hai huyện Nam Đông và A Lưới.

Một vấn đề nổi cộm liên quan đến dân cư Thừa Thiên Huế là vấn đề dân thủy diện sống lênh đênh trên những ngôi nhà - thuyền với nghề chính là khai thác thủy sản đầm phá bằng các phương tiện nhỏ, thô sơ, mà người dân địa phương gọi là “tiểu nghệ”. Từ những mất mát to lớn về nhân mạng và tài sản trong trận bão số 8 năm 1985, vấn đề định cư dân thủy diện đầm phá trở thành một trong những vấn đề xã hội lớn của tỉnh Thừa Thiên Huế. Các chương trình định cư dân thủy diện được triển khai thực hiện liên tục từ đó đến nay và đã thu được những kết quả nhất định. Các chương trình định cư dân thủy diện đầm phá của Nhà nước đã định cư được 2.008 hộ với 10.922 nhân khẩu ở 39 điểm quanh đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (TGCH). Một bộ phận ngư dân chuyển từ đánh bắt tự nhiên trên đầm phá theo phương thức du canh sang nuôi trồng thủy sản với thu nhập ổn định, cuộc sống tinh thần ngày một nâng cao, tỷ lệ hộ nghèo đã giảm, số hộ đủ ăn và hộ khá tăng rõ rệt so với trước.

Tuy nhiên, cho đến nay vùng đầm phá ven biển Thừa Thiên Huế vẫn còn 1.036 hộ đang sống theo kiểu “du canh, du cư” với 5.225 nhân khẩu, trong đó có 2.345 lao động trong độ tuổi. Những hộ thủy cư này đang sống rải rác thành 33 điểm khắp vùng đầm phá TGCH, tập trung nhiều nhất ở các huyện Phú Vang, Phú Lộc và Quảng Điền. Ở một số điểm định cư, do sự phát triển tự nhiên trong từng gia đình dẫn tới tách hộ, không đủ đất ở... Nhiều gia đình buộc phải xuống thuyền sống cuộc đời lênh đênh. Đây chính là một trong những nguyên nhân tiềm ẩn làm cho số dân thủy diện vẫn còn nhiều.

Bảng 2 : Số liệu cư dân thủy diện vùng đầm phá Thừa Thiên Huế năm 2001

Chỉ tiêu	Vùng đầm phá	Trong đó				
		Phú Lộc	Phú Vang	Hương Trà	Quảng Điền	Phong điền
1. Số điểm tập trung	33	14	10	2	6	1
2. Số hộ (hộ)	1036	412	477	57	104	12
Chiếm trong TS (%)	29,9	49,3	30,4	36,5	38,7	5,0
3. Số nhân khẩu (người)	5227	2146	2147	292	586	56
4. Số lao động (người)	2345	980	961	151	222	31

Nguồn: Cục Thống kê TTH, *Số liệu tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn và thủy sản năm 2001*, Huế 2002

2.1.2 Tài nguyên đất và cơ cấu sử dụng đất

Thừa Thiên Huế có 468.275 ha đất, chiếm gần 92% diện tích tự nhiên của Tỉnh, phần còn lại là diện tích các vực nước và núi đá. Đối chiếu với bảng phân loại đất Việt Nam theo phương pháp FAO-UNESCO ở Thừa Thiên Huế có 23 loại đất thuộc 10 nhóm đất. Nhóm đất phù sa là nhóm bao gồm nhiều loại nhất – 7 loại, tiếp theo là nhóm đất đỏ vàng có 6 loại, các nhóm đất cồn cát và đất cát biển và nhóm đất mặn, mỗi nhóm có 2 loại, còn lại 6 nhóm là đất phèn, đất lầy và than bùn, đất xám bạc màu, đất thung lũng dốc tụ, đất mùn vàng đỏ trên núi và đất xói mòn tro sỏi đá, mỗi nhóm chỉ có 1 loại đất.

Theo số liệu thống kê của Sở Tài nguyên và Môi trường, tỉnh Thừa Thiên Huế có 59.717ha đất nông nghiệp, chiếm 11,8% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đất nông nghiệp, diện tích đất canh tác là 42.657,2 ha chiếm 71,43%. Bình quân đất nông nghiệp trên đầu người hiện nay là 533m². Ngoài ra, Thừa Thiên Huế còn có 181.873,63 ha đất chưa sử dụng, trong đó có 18.952 ha đất bằng. Đây là một tiềm năng lớn, cho phép khai hoang, mở rộng diện tích cho một số cây công nghiệp như lạc, quế, dứa, cao su... nhằm tạo nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Ngoài ra, đất có mặt nước chưa sử dụng còn 25.210,28 ha có thể khai thác để phát triển nuôi trồng thủy sản. Đó là những yếu tố thuận lợi để phân bố lại dân cư, tạo thêm việc làm từ đất đai, mặt nước, thu hút lao động dư thừa.

Toàn tỉnh hiện có 353.589 ha đất lâm nghiệp, chiếm tỷ lệ 69,96% tổng diện tích đất tự nhiên. Trong đó:

- Rừng tự nhiên có 177550 ha, tổng trữ lượng 20,568 triệu m³ gỗ, trong đó:
- Rừng giàu 37.437 ha (8.990.000 m³)

- Rừng trung bình 43.644 ha (7.360.743 m³)
- Rừng nghèo 69.538 ha (3.500.117 m³)
- Rừng phục hồi 26.931 ha (716.500 m³)

Theo mục đích sử dụng, toàn bộ diện tích 353.589 ha đất lâm nghiệp được chia thành 3 loại là rừng phòng hộ 160.169 ha, rừng đặc dụng 70.867 ha và rừng sản xuất 122.553 ha. Toàn tỉnh có 125.445 ha đất trồng đồi núi trọc, chiếm 35.48% diện tích tự nhiên, có khả năng cải tạo để trồng rừng, trồng cây công nghiệp hoặc kết hợp nông lâm.

2.1.3 Cơ sở hạ tầng

Thời kỳ 2001-2005 là thời kỳ Thừa Thiên Huế được tăng cường đầu tư về cơ sở hạ tầng. Quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và đều khắp, diện mạo thành phố Huế và các thị trấn khởi sắc, kể cả Nam Đông, A Lưới, nhưng vẫn bảo tồn được các giá trị văn hóa - cảnh quan của vùng đất cố đô.

Hệ thống điện được đầu tư mới 315 km đường dây trung thế, 670 km hạ thế và 296 trạm biến áp phân phối, đạt dung lượng 31.000 KVA. Hoàn thành chỉ tiêu đưa điện lưới quốc gia đến 100% số xã ngay từ cuối năm 2003, nâng tỷ lệ số hộ sử dụng điện từ 77% (năm 2000) lên 95% (năm 2005); năm 2005, sản lượng điện bình quân đạt 415 KWh/người/năm, tăng gần 1,5 lần so năm 2000. Hoàn thành việc chuyển đổi mô hình quản lý điện nông thôn, nâng cao hiệu quả sử dụng điện.

Hệ thống cấp nước được đầu tư nâng cấp, mở rộng đạt tổng công suất trên 100 nghìn m³/ngày/đêm. Nhà máy nước Quảng Tế, Giã Viên được đầu tư mở rộng, nâng công suất từ 54 nghìn m³/ngày/đêm (năm 2000) lên 74 nghìn m³/ngày/đêm, nâng công suất nhà máy nước Tứ Hạ lên 6.000 m³/ngày/đêm; xây mới nhà máy nước Bo Ge ở Chân Mây công suất 5.000 m³/ngày/đêm; nhà máy nước A Lưới công suất 1.000 m³/ngày/đêm; nhà máy nước Phú Bài công suất 5.000 m³/ngày/đêm; nhà máy nước Hoà Bình Chương công suất 3.000 m³/ngày/đêm; mở rộng tuyến phân phối về Thuận An, Phú Bài, thị trấn Phong Điền, Sịa; chất lượng nước được nâng lên, cơ bản giải quyết được tình trạng nước nhiễm mặn ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt. Các công trình cung cấp nước tự chảy cho đồng bào dân tộc, vùng sâu, vùng xa được đầu tư, nâng tỷ lệ hộ nông thôn được dùng nước sạch từ 43% (năm 2000) lên 75% (năm 2005).

Cơ sở hạ tầng giao thông được phát triển mạnh cả ở đô thị và nông thôn, phá thế cô lập ở các vùng núi và ven biển. Đã đầu tư nâng cấp và xây dựng mới các trục đường chính, mở rộng các cửa ngõ Bắc – Nam của thành phố Huế, xây mới các tuyến vành đai thành phố, các tuyến giao thông nội thị, đường Tự Đức - Thủy Dương, cảng Chân Mây, cảng cá Thuận An, các cầu Tuần, Chợ Dinh, Trường Hà, Hoà Xuân, mở các cửa khẩu Hồng Vân - Cu Tai, A Đớt - Tà Vàng... Hàm đèo Hải Vân, đường Hồ Chí Minh qua địa phận tỉnh, đường tránh Huế đã hoàn thành và đưa vào sử dụng, sân bay Phú Bài đã được nâng cấp có khả năng đón các loại máy bay lớn

Các địa phương đã phát huy nội lực, cơ bản hoàn thành nhựa hoá đường tỉnh lộ, bê tông hoá 70% đường giao thông nông thôn. Các dịch vụ vận tải công cộng có bước phát triển. Phương tiện đi lại của nhân dân ở nông thôn, miền núi được cải thiện.

Hệ thống thủy lợi. Đưa vào hoạt động một số hồ, đập mới, nâng dung tích chứa toàn tỉnh lên 77 triệu m³, đầu tư mới 16 trạm bơm, nâng cấp hệ thống đê ngăn mặn ven đầm phá. Đập ngăn mặn, giữ ngọt Thảo Long đang được xây dựng giai đoạn cuối. Bê tông hoá 537 km kênh mương, đạt mục tiêu kế hoạch đề ra; nâng tỷ lệ diện tích đất canh tác được tưới tiêu chủ động lên 77,5%.

2.1.4 Ngành nghề và cơ cấu sản xuất

Tăng trưởng kinh tế bình quân trong giai đoạn 2001-2005 là 9,5%/năm, trong đó, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt 15%/năm, các ngành dịch vụ đạt 8,2%/năm, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt 4,3%/năm. Quy mô toàn nền kinh tế tăng hơn 1,5 lần so năm 2000, trong đó, công nghiệp tăng 1,73 lần, dịch vụ tăng 1,35 lần, nông nghiệp tăng 1,16 lần.

Cơ cấu kinh tế chuyển dịch rõ nét theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Khu vực công nghiệp -xây dựng tăng tỷ trọng đóng góp trong GDP từ 30,9%, năm 2000, lên 36% năm 2005, các ngành dịch vụ duy trì mức đóng góp 43 - 44%/năm, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp giảm tương ứng từ 24,1% xuống 20,4%.

Cơ cấu ngành nghề trong nông thôn có những thay đổi cơ bản, số hộ thuần nông giảm từ 63,8% xuống còn 59,1%, hộ công nghiệp - xây dựng tăng từ 2,85% lên 9,7%, hộ thương nghiệp - dịch vụ tăng từ 8,95% lên 15,1%.

Sản xuất công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, giá trị sản xuất công nghiệp bình quân 5 năm 2001-2005 tăng 15,9%, qui mô sản xuất công nghiệp đã tăng gấp 2,1 lần so với năm 2000, giải quyết việc làm cho hơn 31.000 lao động trực tiếp và hàng ngàn lao động gián tiếp. Năm 2005 so với năm 2000, công nghiệp chế biến khoáng sản tăng 6,5 lần, công nghiệp chế biến thực phẩm tăng 1,8 lần, công nghiệp vật liệu xây dựng tăng 1,9 lần.

Khu công nghiệp Phú Bài hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật giai đoạn 1, tiếp tục được đầu tư mở rộng giai đoạn 2, thu hút 23 dự án với số vốn đăng ký 1.213,6 tỷ đồng. Sản xuất tiêu thủ công nghiệp có chuyên biến. Thông qua chương trình khuyến công và thực hiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư, các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, ngành nghề truyền thống và làng nghề được khôi phục, hình thành các cụm TTCN - làng nghề ở Huế, Phong Điền, Hương Trà, Hương Thủy và Nam Đông.

Các ngành dịch vụ tăng bình quân 8,1%/năm. Loại hình dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng, cơ sở vật chất một số ngành dịch vụ được đầu tư hiện đại về công nghệ, mở rộng về quy mô nhất là các dịch vụ tin học, bưu chính viễn thông, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch, y tế, giáo dục, giao thông vận tải.

Ngành du lịch TTH vẫn còn có nhiều tiềm năng để phát triển nếu biết phát huy lợi thế của một trung tâm văn hoá - du lịch. Số liệu thống kê cho thấy số lượng khách du lịch đến Huế đã tăng 57,1% so với năm 1999, nhưng số ngày lưu trú của khách tăng lên không đáng kể (từ 1,88 ngày năm 1999 lên 1,94 ngày năm 2003), doanh thu từ các hoạt động bán hàng chiếm tỷ lệ thấp trong tổng doanh thu du lịch (2,28%).

Tổng mức bán lẻ hàng hoá xã hội tăng bình quân 14%/năm; dịch vụ vận tải hành hoá tăng 9,1%/năm, dịch vụ bưu chính viễn thông tăng bình quân 12-13%/năm. Mạng bưu chính viễn thông và internet phát triển nhanh, điểm “bưu điện văn hoá xã” tăng từ 45 điểm năm 2000 lên 120 điểm năm 2005. 100% số xã, phường, thị trấn có báo đọc hàng ngày và được trang bị máy điện thoại, số máy điện thoại/100 dân tăng từ 3,2 máy năm 2000 lên 7,7 máy năm 2005.

Sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp phát triển theo hướng tích cực, giá trị sản xuất toàn ngành tăng bình quân 8,4%/năm, trong đó, nông nghiệp tăng 4,4%/năm, lâm nghiệp tăng 0,5%, thủy sản tăng 22,2%/năm. Cơ cấu nội bộ ngành chuyên dịch

theo hướng tăng tỷ trọng thủy sản từ 18,9% năm 2000 lên 34,5% năm 2005, giảm tỷ trọng nông nghiệp tương ứng từ 70,6% xuống 58,5%, lâm nghiệp từ 19% xuống 7%.

2.1.5 Văn hoá – xã hội

Trong 5 năm qua cơ sở vật chất trong lĩnh vực văn hoá - xã hội đã phát triển đáng kể. Đã xây dựng mới 28 trường học, nâng cấp và xây dựng thêm 887 phòng học. Trung tâm Học liệu, Đại học Huế, một số hạng mục của các trường Cao đẳng Sư phạm, Trung học Công nghiệp, Trường Cao đẳng Kinh tế kỹ thuật thương mại đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Có 35/150 trạm y tế xã được tầng hoá, các bệnh viện tuyến huyện, các phòng khám đa khoa, bệnh viện Y học Dân tộc được nâng cấp, xây mới Bệnh viện Nhi, trung tâm Kiểm nghiệm dược, hoá mỹ phẩm, hình thành các thiết chế của trung tâm y tế chuyên sâu.

Các thiết chế văn hoá được xây mới, nâng cấp. Đưa vào sử dụng Bảo tàng Hồ Chí Minh, thư viện, nhiều công trình thuộc quần thể di tích triều Nguyễn, các di tích văn hoá, di tích lịch sử, hệ thống nhà truyền thống của đồng bào các dân tộc thiểu số được trùng tu, tôn tạo, khôi phục và xây mới. Các thiết chế thể dục thể thao như Trung tâm thi đấu, sân vận động, bể bơi được đầu tư đồng bộ và khá hoàn thiện.

Nhờ đó lĩnh vực văn hoá – xã hội đã có những chuyển biến tích cực và đạt được những thành công đáng khích lệ.

Đội ngũ giáo viên cơ bản đủ, đồng bộ và chuẩn hoá, có 30% được đào tạo trên chuẩn. Chất lượng giáo dục ở các cấp học ngày càng tăng; tỉ lệ học sinh đạt khá, giỏi và tốt nghiệp phổ thông các cấp hàng năm đạt khá cao; có 02 học sinh giỏi quốc tế, 35 học sinh giỏi quốc gia. Toàn tỉnh đã được công nhận phổ cập tiểu học đúng độ tuổi và phổ cập trung học cơ sở, bình quân 2,5 người dân có 1 người đi học. Cơ sở vật chất trường học được tăng cường; hầu hết các trường đều có đủ sách và thiết bị dạy học, 53 thư viện đạt chuẩn, 70% trường trung học cơ sở 100% trường trung học phổ thông được xây dựng mới và nâng cấp phòng thực hành thí nghiệm hoàn chỉnh, hiện đại hơn; có 69 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia. Công tác xã hội hoá giáo dục được đẩy mạnh, 50% xã phường có trung tâm học tập cộng đồng, đến năm 2005, tỷ lệ học sinh trường ngoài công lập đạt 23%; đưa Đại học Dân lập Phú Xuân vào hoạt động. Đại học Huế có bước phát triển về quy mô đào tạo, thành lập mới Trường Đại học Kinh tế và Trường Đại học Ngoại

ngữ đưa số trường thành viên lên 7 trường và 3 trung tâm trực thuộc với 70 chuyên ngành đào tạo đại học, 54 chuyên ngành đào tạo thạc sĩ, 28 chuyên ngành đào tạo bác sĩ chuyên khoa cấp I và II; 16 ngành tiến sĩ, trên 63.000 sinh viên theo học hàng năm.

Hoạt động khám, chữa bệnh ngày càng tốt hơn; các chương trình mục tiêu quốc gia về y tế triển khai có kết quả, công tác phòng, chống HIV/AIDS và ngăn chặn các bệnh dịch nguy hiểm được quan tâm. Hệ thống bệnh viện, trạm y tế được xây mới, nâng cấp, tăng hoá, trang thiết bị y tế được tăng cường, toàn tỉnh có 485 cơ sở hành nghề tây y, y học cổ truyền và hành nghề dược tư nhân. Có 21 xã được công nhận đạt chuẩn quốc gia về y tế xã; 100% trạm y tế có bác sĩ, bình quân 1 vạn dân có 9,7 bác sĩ. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn 23%. Các thiết chế của Trung tâm y tế chuyên sâu miền Trung từng bước được đưa vào hoạt động và phát huy hiệu quả; Bệnh viện TW Huế đã nâng cao chất lượng khám chữa bệnh trong các lĩnh vực kỹ thuật cao như mổ tim hở, ghép tụy, ghép thận, nối bắc cầu động mạch vành; phẫu thuật nội soi trong các lĩnh vực tiêu hóa, tiết niệu, sản phụ khoa.

Khoa học và công nghệ đã đáp ứng được một phần đòi hỏi của thực tiễn sản xuất và cuộc sống, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh; nhất là việc nghiên cứu đổi mới công nghệ trong sản xuất, tạo chuyên đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi. Công nghệ thông tin có bước phát triển, đã tổ chức nhiều lớp đào tạo tin học cho đội ngũ cán bộ, công nhân viên trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp; hình thành đội ngũ lập trình viên và kỹ thuật viên mạng máy tính; nhiều đơn vị đã ứng dụng tin học trong xây dựng hệ thống thông tin quản lý.

Đã chú trọng tuyên truyền, quảng bá văn hóa dân tộc, văn hóa Huế, thu hút đông đảo các tầng lớp nhân dân tham gia, nhất là các dịp lễ hội, kỷ niệm những ngày truyền thống, Festival. Công tác sưu tầm, bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá được quan tâm. Các di sản văn hoá phi vật thể như nhã nhạc, ca Huế, múa cung đình được duy trì, phát triển, góp phần nâng cao đời sống văn hoá tinh thần của nhân dân, hỗ trợ ngành du lịch phát triển. Âm nhạc Cung đình Việt Nam - Nhã nhạc (Triều Nguyễn) được UNESCO công nhận là kiệt tác văn hoá phi vật thể và truyền khẩu của nhân loại. Các hoạt động văn hóa nghệ thuật đã góp phần tạo nên thành công của 3 kỳ Festival, mở ra hướng hội nhập văn hoá quốc tế và xây dựng thành phố Huế thành thành phố Festival đặc trưng của Việt Nam.

2.1.6 Thu nhập và mức sống, đói nghèo

Trong giai đoạn 5 năm 2000-2004 nhờ kinh tế có tốc độ tăng trưởng khá mà mức sống chung đã được nâng lên, tình trạng đói nghèo trong một bộ phận dân cư và ở một số khu vực nông thôn, miền núi đã được cải thiện.

Từ số liệu thống kê của Tỉnh tổng sản phẩm trong tỉnh (GDP) tăng từ 3.460.769 triệu đồng (giá thực tế) hay 2.199.461 (giá so sánh) năm 2000 lên 5.872.417 triệu đồng (giá thực tế) hay 3.122.916 (giá so sánh) năm 2004. Tổng giá trị sản phẩm năm 2004 tăng gần gấp đôi so với năm 1995 (1.623.701 triệu đồng – giá so sánh). Nhờ đó, thu nhập bình quân đầu người đã tăng từ 376 đô la Mỹ năm 2000 lên 507,9 đô la Mỹ năm 2004. So với cả nước thì GDP bình quân đầu người của TTH chỉ bằng 98-99% (xem Bảng 3).

Bảng 3 : GDP bình quân đầu người ở TT Huế giai đoạn 1999-2003

Đơn vị tính : USD

	1999	2000	2001	2002	2003	2004
Thừa Thiên Huế *	343	376	409,9	437,3	471,6	507,9
Cả nước **	374	403	415,0	439,0	481,0	-
TTH/Cả nước (%)	91,71	93,30	98,77	99,61	98,19	-

Nguồn: (*) Cục Thống kê TTH, *Niên giám thống kê 2004*; (**) ASEAN Finance anh Macroeconomic surveillance Unit (FMSU) database

Năm 2005 tỉ lệ hộ nghèo tỉnh TTH được dự báo còn 8%, giảm 14,5% so năm 2000. Số hộ nghèo chưa có nhà ở hoặc nhà tranh tre tạm bợ đã giảm từ 18.675 nhà, năm 2001, còn 3.750 năm 2005, cơ bản xóa xong nhà ở tạm ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Giải quyết việc làm cho gần 66 ngàn người.

2.2 Kế hoạch phát triển KTXH tỉnh TTH giai đoạn 2010

2.2.1 Cơ sở lập kế hoạch

- Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị và Quyết định 148 của Thủ tướng Chính phủ tạo nhiều cơ hội cho vùng kinh tế trọng điểm miền Trung khai thác tiềm năng, lợi thế, thực hiện vai trò hạt nhân tăng trưởng và thúc đẩy khu vực miền Trung - Tây Nguyên phát triển.

- Kinh tế cả nước đang trên đà phát triển cao, tuyến hành lang Đông-Tây đang hình thành đã thúc đẩy phát triển kinh tế toàn tuyến và nhờ vậy tác động mạnh mẽ đến phát triển kinh tế toàn tỉnh. Tuyến đường Bắc-Nam được nâng cấp, đường Hồ Chí Minh được đưa vào khai thác sử dụng, thúc đẩy giao lưu kinh tế Bắc-Nam, hoạt động du lịch - dịch vụ có điều kiện phát triển mạnh. Công nghệ sản xuất sẽ được hiện đại hoá, thị trường sẽ được mở rộng nhờ tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế.

- Tiền đề vật chất đầu tư trong thời kỳ 2001 - 2005 và trước đó đã phát huy hiệu quả, tạo điều kiện phát triển vững chắc kinh tế - xã hội.

- Cải cách hành chính với cơ chế “một cửa” là động lực quan trọng thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển.

2.1.2 Các định hướng và chỉ tiêu phát triển

Định hướng phát triển

Cơ cấu kinh tế thời kỳ 2006 - 2010 được xác định là Công nghiệp - Dịch vụ - Nông nghiệp. Các ngành kinh tế mũi nhọn làm động lực thúc đẩy kinh tế xã hội phát triển là công nghiệp, du lịch và thủy sản; các vùng kinh tế trọng điểm là Huế, Chân Mây - Lăng Cô.

Quy hoạch được xây dựng trên cơ sở đẩy nhanh tốc độ công nghiệp hoá, hiện đại hoá theo hướng vừa phát triển mạnh những ngành tận dụng lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, nguồn lao động dồi dào, ít kỹ năng để giải quyết việc làm, tạo thu nhập cho nhân dân. Mặt khác, phải nhanh chóng tạo ra lợi thế về nguồn nhân lực khoa học - công nghệ để tạo bước đột phá phát triển một số ngành công nghiệp có công nghệ cao, hiện đại hoá một số ngành dịch vụ đạt trình độ tương đương các nước trong khu vực. Lợi thế phát triển các ngành dịch vụ ở Huế, khu vực Lăng Cô, Chân Mây được khai thác triệt để; các đề án, dự án trong Chương trình Hành động thực hiện Nghị quyết 39 của Bộ Chính trị và Quyết định 148 của Chính phủ được thực hiện cơ bản.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế- xã hội chủ yếu

- Tốc độ tăng trưởng GDP bình quân hàng năm thời kỳ 2006- 2010 tối thiểu là 15%.

- Trong đó :
 - Công nghiệp - xây dựng : 21-22%;
 - Nông - lâm - ngư nghiệp : 4,5-5%;
 - Các ngành dịch vụ : 14-14,5%

Cơ cấu các ngành kinh tế trong GDP dự kiến: Công nghiệp -xây dựng 46%, các ngành dịch vụ từ 42%, nông, lâm, thủy sản từ 12%.

- Doanh thu du lịch tăng trên 30%/năm, lượt khách du lịch 2 - 2,5 triệu; số máy điện thoại thuê bao 35 máy/100 dân.
- Giá trị xuất khẩu đạt trên 300 triệu USD vào năm 2010.
- Tổng đầu tư toàn xã hội 40.000 - 45.000 tỷ đồng.
- Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn năm 2010 đạt trên 2.500 tỷ đồng.
- Tỷ lệ đô thị hoá đạt 40 - 45% vào năm 2010;
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên dưới 1,2%;
- Tỷ lệ hộ dùng điện 98%;
- Đến năm 2010, hoàn thành cơ bản phổ cập giáo dục trung học ở thành phố Huế và các huyện đồng bằng;
- Lao động được đào tạo nghề đến năm 2010 đạt 40%;
- Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng còn dưới 20%;
- Giải quyết việc làm mới bình quân hàng năm trên 14 nghìn người;
- Tỷ lệ hộ nghèo giảm còn dưới 10% (theo chuẩn mới);
- Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch 95%;
- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 55% vào năm 2010;
- 95% các khu đô thị, khu công nghiệp, các cụm công nghiệp và làng nghề được xử lý nước thải, thu gom và xử lý chất thải rắn.

2.3 Tầm nhìn đến 2020

Trên cơ sở các chỉ tiêu thể hiện quyết tâm phát triển nhanh ở giai đoạn 5 năm tới, trên cơ sở mục tiêu lâu dài do các kỳ Đại hội đảng đề ra là nước ta sẽ trở thành

một nước công nghiệp vào năm 2020, tỉnh Thừa Thiên Huế hướng tới năm 2020 với những tham vọng sau đây.

Một là tỉnh Thừa Thiên Huế đủ điều kiện được công nhận là thành phố trực thuộc trung ương, với hai trung tâm là thành phố Huế hiện nay và thành phố Chân Mây tương lai. Thành phố Huế sẽ được mở rộng thêm một phần lãnh thổ của các huyện Hương Trà, Hương Thủy và Phú Vang để trở thành các quận nội thành với khu vực hoàng thành được bảo tồn với tư cách là di sản văn hoá thế giới, khu vực phía Nam sông Hương hiện nay sẽ dành riêng cho các cơ quan hành chính và hoạt động du lịch dịch vụ, với đô thị mới hiện đại An Vân Dương và khu các cơ sở đào tạo đại học đã bắt đầu hình thành ở khu vực tây nam thành phố Huế. Theo quan điểm phát triển bền vững, các đô thị vệ tinh sẽ được dẫn ra mà không tập trung quá dày đặc ở khu vực Huế. Đó là thành phố Chân Mây – Lăng Cô ở phía nam, thị xã Thuận An và Phú Đa ở phía Đông, thị xã trung du Bình Điền là cầu nối theo trục đông tây với thị xã A Lưới, Nam Đông ở phía tây nam, thị xã Sịa ở phía đông bắc và thị xã Phong Thu ở phía Bắc. Các khu công nghiệp Phú Bài (Hương Thủy), Hương Sơ (thành phố Huế), Tứ Hạ (Hương Trà), Đồng Lâm (Phong Điền) cùng với khu kinh tế mở và cảng biển nước sâu Chân Mây sẽ là các trung tâm kinh tế của Tỉnh. Du lịch trở thành ngành kinh tế động lực của Tỉnh với các tiềm năng văn hoá và tự nhiên ở Huế, Lăng Cô, Bạch Mã, A Lưới,... được khai thác, và trở thành một điểm đến nổi tiếng thế giới. Cảng biển nước sâu Chân Mây sẽ là cửa mở ra thế giới của một vùng rộng lớn từ Lào, Thái Lan, Mianma, và cả Ấn Độ, Bắnglăđét, ... là cảng trung chuyển công ten nơ lớn, thay thế Singapore đã quá tải và không có lợi thế về khoảng cách đến các thị trường sôi động mới là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nga, ...

Thừa Thiên Huế là trung tâm y tế chuyên sâu với các dịch vụ khám chữa bệnh hiện đại, hấp dẫn khách từ các nước trên thế giới. Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp khám chữa bệnh trở thành một sản phẩm mới, đem lại lợi nhuận và tiếng tăm cho TTH. Dịch vụ đào tạo đại học và đào tạo nghề phát triển, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho toàn cả nước và khu vực. Nhã nhạc cung đình Huế sẽ được phát huy lợi thế khi Nhạc viện Huế được xây dựng và đưa vào hoạt động. Khoa học và công nghệ trùng tu di tích phát triển vượt ra ngoài khuôn khổ các công trình trên địa bàn tỉnh và Việt Nam.

Đời sống nhân dân sẽ được cải thiện đáng kể. Thu nhập bình quân đầu người vào cuối năm 2020 đạt 3.000 USD, bằng mức của Thái Lan hiện nay. Cảnh quan thiên nhiên, các yếu tố môi trường được bảo vệ, cải thiện, trở thành một tài sản quý giá, thành một yếu tố quan trọng hấp dẫn du khách. Cảnh quan 2 bờ sông Hương được công nhận là di sản thiên nhiên thế giới, nước sông Hương trở lại trong xanh và được công nhận là một trong những con sông có chất lượng nước tốt nhất thế giới.

Ngành thủy sản được quy hoạch dựa trên những cơ sở khoa học chắc chắn nên phát triển bền vững, đem lại thu nhập và việc làm cho phần lớn dân cư đầm phá, đóng góp khoảng 30% kim ngạch xuất khẩu của cả tỉnh và đạt số tuyệt đối 1 tỷ đô la vào năm 2020. Dân thủy điện cơ bản được định cư. Một số con thuyền – nhà hoặc một vài vạn chài được giữ lại cho mục đích giới thiệu một nét đặc biệt của quá khứ đầm phá. Tất cả các ngư cụ cố định và di động trên đầm phá được quy hoạch và quản lý. Hai cửa Thuận An và Tư Hiền được bảo vệ bằng những công trình hợp lý, ứng dụng công nghệ mới. Bờ biển được bảo vệ bằng các biện pháp hoà hợp với thiên nhiên, nên tạo điều kiện cho du lịch biển phát triển. Ngoài Lăng Cô, Cảnh Dương, các bãi biển Hà Thanh, Vinh Xuân, Cùmg sẽ là những bãi biển được đưa lên các trang lịch của ngành du lịch Việt Nam. Đoạn bờ biển Thuận An – Hoà Duân trở lại thời trước những năm 80, tấp nập và đông vui.

Hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai được công nhận là Khu bảo tồn thiên nhiên quốc gia, là Vùng đất ngập nước có tầm quan trọng thế giới (Ramsar Site) và Khu bảo vệ sinh quyển thế giới vì những giá trị nhiều mặt của nó, đặc biệt là về mặt sinh thái.

Các loại thiên tai đã được kiểm soát, đặt biệt là lũ lụt. Với các công trình thủy điện kết hợp phòng lũ như Tả Trạch, Bình Điền và Hương Điền cộng với đập ngăn mặn Thảo Long, hiện tượng nhiễm mặn sông Hương gần như không xảy ra.

2.4 Các biện pháp thực hiện quy hoạch

1) Huy động các nguồn lực cho đầu tư phát triển

Để đạt tốc độ tăng GDP đề ra, thời kỳ 2006 - 2010 cần huy động từ 45.000 tỷ đồng vốn đầu tư toàn xã hội, trong đó đầu tư từ ngân sách nhà nước khoảng 38%; từ vốn tín dụng 28%; vốn tự có của các doanh nghiệp và dân cư đầu tư dự kiến

10%; đầu tư trực tiếp nước ngoài 10%, ODA và các nguồn viện trợ khác khoảng 14% đây là nguồn vốn rất lớn, nhưng nếu không huy động được sẽ khó bảo đảm các mục tiêu đề ra.

Để có đủ nguồn vốn đáp ứng nhu cầu phát triển, cần thực hiện các cơ chế, chính sách khuyến khích đặc biệt và tạo lập một môi trường kinh doanh thực sự thông thoáng để huy động mạnh mẽ nguồn lực trong nhân dân, vốn đầu tư từ các địa phương trong cả nước và vốn đầu tư nước ngoài.

2) Tăng cường công tác qui hoạch và quản lý qui hoạch

Thường xuyên cập nhật, rà soát, bổ sung các qui hoạch tổng thể kinh tế xã hội, qui hoạch ngành, sản phẩm chủ yếu; nhất là các qui hoạch khu du lịch, khu đô thị, qui hoạch sử dụng đất. Đổi mới nội dung và phương pháp lập qui hoạch phù hợp với thị trường và hội nhập quốc tế; gắn kế hoạch 5 năm và hàng năm với qui hoạch. Các qui hoạch của tỉnh phải gắn kết chặt chẽ với qui hoạch chung của cả nước, của vùng và giữa các qui hoạch ngành, qui hoạch sản phẩm trong tỉnh với nhau, giữa qui hoạch chung với qui hoạch chi tiết xây dựng, đảm bảo bố trí hợp lý hạ tầng kỹ thuật, giải quyết tốt quan hệ giữa các vùng dân cư, giữa phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường...

3) Phát triển lực lượng sản xuất theo hướng đẩy nhanh quá trình CNH

Khuyến khích đổi mới công nghệ sản xuất, áp dụng các tiêu chuẩn quốc tế trong quản lý sản xuất - kinh doanh, ứng dụng công nghệ thông tin. Tỉnh sẽ áp dụng chính sách hỗ trợ các đơn vị đổi mới và ứng dụng công nghệ tiên bộ vào sản xuất kinh doanh. Thực hiện việc bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, gắn các hoạt động nghiên cứu khoa học công nghệ với với các hoạt động của doanh nghiệp;

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực một cách toàn diện. Thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo, đào tạo lại, sử dụng và phát huy có hiệu quả đội ngũ cán bộ quản lý, cán bộ khoa học, công nghệ, các nghệ nhân và công nhân lành nghề; ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho các ngành công nghiệp, du lịch, thủy sản, quản lý đô thị...

4) Chủ động hội nhập, tăng cường xúc tiến mở rộng thị trường

Hỗ trợ nghiên cứu phát triển thị trường, xây dựng thương hiệu sản phẩm hàng hoá đặc sản; phát triển mạng lưới trao đổi hàng hoá với các địa phương trong

vùng và trong cả nước. Liên kết với các trung tâm kinh tế lớn: Hà nội, thành phố Hồ Chí Minh, vùng kinh tế trọng điểm Miền Trung (trục Huế - Đà Nẵng - Dung Quất); mở rộng quan hệ hợp tác với Lào, Thái Lan và các nước trong tiền vùng sông Mê Kông trên tuyến hành lang Đông Tây; đẩy mạnh các hoạt động xúc tiến đầu tư - thương mại- du lịch, chú trọng khai thác các thị trường tiềm năng. Tích cực kêu gọi liên doanh, liên kết trong và ngoài nước, nhất là trong xây dựng hạ tầng công nghiệp, du lịch - dịch vụ, thủy sản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm, bảo vệ môi trường.

Ban hành các chính sách thu hút đầu tư vào khu kinh tế Chân Mây – Lăng Cô, khu du lịch Lăng Cô - Cảnh Dương và cảng nước sâu Chân Mây. Bổ sung các chính sách, biện pháp thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, sản xuất và mở rộng kinh doanh xuất nhập khẩu.

5) Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các thành phần kinh tế

Đơn giản hoá và công khai hoá các thủ tục hành chính; tạo lập môi trường đầu tư bình đẳng, minh bạch, thông thoáng để thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực, khuyến khích các thành phần kinh tế phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh.

Hình thành một số doanh nghiệp mạnh hoạt động trong các ngành công nghiệp - xây dựng, du lịch - dịch vụ, nhất là công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, hàng xuất khẩu. Hoàn thành việc sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng chính sách khuyến khích các thành phần kinh tế nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh.

6) Tạo chuyển biến căn bản trong cải cách hành chính

Xem cải cách thủ tục hành chính và đào tạo, nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, công chức là các yếu tố có tính quyết định; chấn chỉnh kỷ luật hành chính, tạo chuyển biến đồng bộ trong toàn bộ hệ thống chính trị từ tỉnh đến huyện, thành phố và các đơn vị cơ sở.

Chỉ đạo thực hiện tốt quy chế công khai, dân chủ ở cơ sở, chế độ tiếp dân và giải quyết khiếu nại tố cáo của công dân,

3. Phạm vi và ranh giới khu vực đầm phá Tam Giang - Cầu Hai

Trong một chương trình, đề tài, dự án nào đó, khi nói đến khu vực nghiên cứu người ta thường nói đến một phạm vi, ranh giới xác định. Cách tốt nhất để xác định phạm vi, ranh giới đó là lấy theo ranh giới hành chính ở một cấp nào đó tùy thuộc vào quy mô của dự án. Có thể lấy theo đơn vị thôn, xã hoặc huyện. Vấn đề thực ra là đơn giản, nhưng chưa bao giờ được thống nhất cho các chương trình, dự án khác nhau. Lần này, nhân việc xem xét lại các số liệu, tư liệu KTXH và môi trường liên quan đến đầm phá TGCH, chúng tôi muốn thống nhất tiêu chí xác định thế nào gọi là một địa phương thuộc vùng đầm phá TGCH, để từ nay trở đi, khi nói đến chúng, người ta hình dung ra ngay là đang nói đến thôn nào, xã nào, huyện nào.

Hiện nay đang có một khái niệm dễ lẫn lộn là khái niệm các địa phương thuộc vùng đầm phá. Chúng ta gọi các địa phương có tiếp giáp với đầm phá, có một phần lãnh thổ, địa giới hành chính là mặt nước đầm phá là các địa phương thuộc khu vực đầm phá, hay ngắn gọn hơn là địa phương đầm phá. Thí dụ, các xã chỉ tiếp giáp với đầm phá, có một phần lãnh thổ là mặt nước đầm phá, như Quảng Thái (Quảng Điền), Phú Mỹ, Phú Đa (Phú Vang), Lộc Điền (Phú Lộc) hoặc các xã vừa tiếp giáp với biển, vừa tiếp giáp với đầm phá như đã kể ra ở nhóm trên đều là các xã đầm phá.

Thực ra, vấn đề sẽ phức tạp hơn, khi ta xét đến một vấn đề cụ thể, chuyên sâu hơn. Thí dụ, về mặt sinh thái, một địa phương sẽ thuộc khu vực đầm phá, nếu nó có các đặc điểm sinh thái của đầm hoặc của phá. Một xã không tiếp giáp với biển, không có đường bờ biển, nhưng những ngành nghề liên quan đến kinh tế biển lại hết sức phát triển thì ta vẫn phải gọi nó là xã ven biển theo nghĩa kinh tế. Tuy nhiên, đó là một vấn đề không thuộc nhiệm vụ của Báo cáo này. Ở đây, vì đang xét đến khu vực đầm phá TGCH, mà theo bản đồ của hệ thống đầm phá TGCH, thì những địa phương có liên quan đến mặt nước đầm hoặc phá thì chúng ta xếp là địa phương thuộc vùng đầm phá. Tiêu chí duy nhất đã đưa ra ở trên là nhất thiết địa phương này phải tiếp giáp với đầm hoặc phá, có một phần lãnh thổ trong địa giới hành chính của mình là mặt nước đầm phá. Với quan niệm như vậy, chúng tôi đưa ra ở đây danh sách 5 huyện và 33 xã khu vực đầm phá TGCH như ở bảng 4 và bảng 5 dưới đây.

Đầm phá TGCH nằm trong địa giới hành chính của 5 huyện đầm phá là Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang và Phú Lộc. Các số liệu cơ bản về địa chính của các huyện được đưa ra ở Bảng 4 dưới đây. Quan điểm về việc các

huyện đầm phá là năm huyện như trên đã được đề xuất trong Báo cáo Tổng hợp đề tài KH-CN cấp cơ sở *Bổ sung tư liệu, hoàn chỉnh thuyết minh đề án thành lập KBTTN ĐNN TGCH* do Sở KH-CN TTH chủ trì thực hiện năm 2003, và được chấp nhận rộng rãi. Trong một số tài liệu trước đây, do thấy huyện Hương Trà chỉ có hai xã liên quan đến đầm phá, và diện tích thực sự có tính đầm phá cũng nhỏ, nên khi lấy số liệu thường quên huyện Hương Trà. Trong khi đó, huyện Phong Điền cũng chỉ có 2 xã đầm phá lại luôn luôn được coi là huyện đầm phá thứ thiệt.

Theo số liệu của Bảng 4, tổng diện tích tự nhiên của 5 huyện đầm phá là 264.612 héc ta, chiếm 52,35% diện tích tự nhiên của toàn tỉnh. Tổng diện tích đất nông nghiệp của 5 huyện là 48.226ha, chiếm 18,22% diện tích tự nhiên của vùng, và chiếm đến hơn 81% diện tích nông nghiệp của toàn tỉnh.

Bảng 4 : Diện tích tự nhiên và diện tích mặt nước của các huyện đầm phá

Diện tích các loại đất, mặt nước (ha)	Phong Điền	Quảng Điền	Hương Trà	Phú Vang	Phú Lộc	Tổng cộng
Tổng DT tự nhiên	95.375	16.308	52.089	28.032	72.808	264.612
Đất nông nghiệp	10.254	6.614	13.170	9.761	8.427	36.426
Đất lâm nghiệp	36.027	1.327	17.041	1.509	36.806	92.709
Đất chuyên dùng	3.769	3.587	2.797	6.872	407	17.341
Đất chưa sử dụng	44.930	2.384	23.515	5.542	27.902	104.272
Diện tích mặt nước ĐP	649,41	3.618,67	775,42	7.635,23	9.239,94	21.919

Nguồn: Chuyên đề *Chỉ tiêu KTXH các huyện, thị ven biển thời kỳ 1995-2001*, Đề tài KC09.11, số liệu của Tổng cục Thống kê, 4/2002

Tổng diện tích mặt nước đầm phá là 21.919 ha. Đây là con số chúng tôi thu được từ việc tổng hợp số liệu về diện tích mặt nước đầm phá của 33 xã đầm phá. Số liệu này có sai khác với số liệu lâu này vẫn được thừa nhận rộng rãi là 21.600ha (số liệu được đưa ra trong các nghiên cứu của Phân viện Hải dương học tại Hải Phòng, nay là Viện Tài nguyên và Môi trường biển). Số chênh lệch hơn 300ha là lớn nếu coi là sai số. Thông thường số liệu lấy từ cấp càng thấp thì càng chính xác, do đó, chúng tôi có xu hướng tin số liệu của mình hơn. Tuy nhiên, không thể loại trừ những vùng mặt nước chồng lấn, tranh chấp giữa các địa phương mà chỉ có cơ quan chuyên môn ở cấp cao hơn mới phân định được, hoặc sai số do tính toán trên bản đồ số hoá từ bản đồ giấy truyền thống v.v

Tổng diện tích 33 xã vùng đầm phá TGCH là 69.909,1ha, trong đó diện tích mặt nước đầm phá chiếm tới 31,35%. Đây là lý do đảm bảo rằng các xã này được gọi là các xã đầm phá.

Bảng 5: Danh sách các xã thuộc khu vực đầm phá TGCH

	Tên xã	Diện tích tự nhiên (ha)	Diện tích mặt nước đầm phá (ha)	Diện tích nuôi trồng thủy sản (ha) ¹
	Huyện Phong Điền		639,41	
01	Điền Hoà	1.349,0	89,15	0
02	Điền Hải	1.346,0	560,26	0
	Huyện Quảng Điền		3.618,67	573,3
03	Quảng Thái	1.841,0	257,17	0
04	Quảng Lợi	3.328,0	1.107,63	19,0
05	Quảng Phước	1.226,0	492,54	147,0
06	Quảng Ngạn	1.099,0	435,34	84,0
07	Quảng Công	1.375,0	646,67	104,0
08	Quảng An	1.335,0	400,42	135,0
09	Quảng Thành	1.043,0	104,37	38,3
10	Thị trấn Sịa	1.189,0	174,53	46,0
	Huyện Hương Trà		775,42	265,0
11	Hải Dương	838,2	341,44	55,0
12	Hương Phong	1.574,0	433,98	210,0
	Huyện Phú Vang		7.635,23	1.442,0
13	Thị trấn Thuận An	1.706,0	1.058,64	321,2
14	Phú Mỹ	1.150,0	178,06	140,0
15	Phú An	1.119,0	613,59	214,0
16	Phú Xuân	3.017,0	1.256,09	129,0
17	Phú Đa	2.978,0	283,96	36,8
18	Vinh Phú	734,8	244,34	11,5
19	Vinh Hà	3.245,0	2.036,85	271,0
20	Vinh An	1.530,0	123,69	4,0
21	Vinh Thanh	1.066,0	142,87	11,5
22	Vinh Xuân	1.844,0	379,15	57,0
23	Phú Diên	1.382,0	659,94	180,0
24	Phú Thuận	738,1	457,03	57,0
25	Phú Hải	340,0	183,02	9,0
	Huyện Phú Lộc		9.239,94	825,5
26	Vinh Hưng	1.495,0	427,81	337,0
27	Vinh Giang	1879,0	1.019,36	144,0

¹ Chỉ tính diện tích nuôi trồng thủy sản thấp triều, lặn phá, bao gồm ao nuôi hạ triều và chấn sáo

28	Vinh Hiền	2.280,0	1.634,32	45,0
29	Lộc Bình	2.762,0	1.328,75	34,0
30	Lộc Trì	6.272,0	1.162,25	30,5
31	Lộc Điền	11.380,0	2.308,73	182,0
32	Thị Trấn Phú Lộc	2.743,0	1.245,23	53,0
33	Lộc An	2.705,0	113,49	0
	Tổng cộng	69.909,1	21.918,47	3.105,5

4. Một số vấn đề về KTXH và môi trường khu vực đầm phá TGCH

4.1 Trận lụt lịch sử năm 1999- một thảm hoạ môi trường tự nhiên để lại những dấu ấn nặng nề

Tháng 11 năm 1999 ở tỉnh TTH đã xảy ra trận lụt được coi là trận lụt lịch sử vì sự tàn phá ghê gớm dẫn đến những mất mát, thiệt hại nghiêm trọng về nhân mạng và tài sản, những thay đổi lớn về sinh thái, môi trường. Đã có nhiều tài liệu liên quan đến trận lụt lịch sử này, nên chúng tôi không đi sâu thêm.

4.2 Nghề nuôi trồng thủy sản, đặc biệt là nuôi tôm phát triển mạnh

Khoảng 15 năm trở lại đây, bắt đầu từ Nam Trung bộ và đồng bằng sông Cửu Long, các vùng đất ngập nước ven biển đã được khai phá để nuôi tôm xuất khẩu. Thu nhập từ nghề mới cao hơn nhiều lần so với trồng lúa nên một phong trào "người người nuôi tôm, nhà nhà nuôi tôm" đã xuất hiện. Phong trào dịch chuyển dần ra phía Bắc. Đến nay thì vùng đất ngập nước của tất cả các tỉnh ven biển đều được coi là tiềm năng phát triển nghề nuôi trồng thủy sản xuất khẩu cho các địa phương. Trong giai đoạn 1995-2001 ngành thủy sản của các tỉnh ven biển tăng trưởng khá cao. Nhịp độ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của ngành thủy sản bình quân ở thời kỳ này đạt tới 8,7%/năm, bằng 1,8 lần mức tăng chung của ngành thủy sản cả nước.

Bảng cho thấy tốc độ phát triển của nghề nuôi trồng thủy sản ở TTH trong gần 10 năm qua. Các chỉ tiêu đều chỉ ra rằng, cả diện tích và sản lượng đều tăng quá nhanh gần gấp ba lần từ 1996 đến 2004. Hầu hết các năm đều có tốc độ tăng trưởng trên 20%, đặc biệt là năm 2001 đạt trên 30%. Sự phát triển không chỉ qua các con số được đưa ra trong bảng, mà còn về phương thức và công nghệ sản xuất. Nếu vào các năm 1995-1996 phương thức nuôi chủ yếu là quảng canh cải tiến với mật độ trung bình 4-5 con/m², còn sử dụng một phần thức ăn tự chế biến, không quan tâm đến xử lý môi trường và năng suất trung bình chỉ đạt 300-400kg/ha, thì

nay phương thức nuôi chủ yếu đã là bán thâm canh và thâm canh với mật độ trung bình 15-20 con/m² (với đối tượng tôm he chân trắng mật độ có thể lên đến 40 con/m²), sử dụng 100% thức ăn công nghiệp, có xử lý nước cấp và nước thải, có trang bị máy sục khí, và năng suất bình quân là 3 tấn/ha. Địa bàn nuôi cũng có thay đổi lớn. Vì những vùng nước nông ven bờ đầm phá cho phép sử dụng mặt nước tự nhiên là hạn chế nên bà con ta đã chuyển đổi các ruộng lúa nhiễm mặn, năng suất thấp và các vùng bầu, ô trũng ven đầm phá thành các diện tích nuôi tôm. Trong hai năm gần đây, tại các vùng đất cát ven biển, xưa nay bỏ hoang, nay xuất hiện các ao nửa nổi, nửa chìm, lót đáy và bơm nước mặn từ biển, nước ngọt từ các nguồn khác nhau để nuôi tôm. Đang "bùng nổ" các trang trại, các khu nuôi tôm công nghiệp, các trại tôm giống và kéo theo đó là các dịch vụ cho nghề nuôi tôm. Ngành nuôi trồng thủy sản, mà chủ yếu là nuôi tôm sú trở thành ngành kinh tế trọng điểm của tỉnh TTH và đã làm thay đổi diện mạo của vùng nông thôn ven biển và đầm phá TTH. Các vấn đề môi trường trong nuôi trồng thủy sản đã trở nên trầm trọng và có tác động tiêu cực trở lại đối với cả môi trường tự nhiên đầm phá lẫn các nhà đầu tư, đặc biệt là bà con nông dân, những người đang nuôi trồng thủy sản không bằng vốn tự có của chính họ, mà dựa vào vốn vay ngân hàng. Tốc độ tăng trưởng năm 2004 báo hiệu thời kỳ sự tăng trưởng đã chậm lại và có thể trong thời gian tới sẽ còn tiếp tục suy giảm nếu không có các giải pháp quyết liệt hơn, thí dụ cần phải điều chỉnh quy hoạch tổng thể ngành thủy sản, đặc biệt là nghề nuôi tôm ở khu vực đầm phá TGCH.

Gần đây, đề tài KHCN cấp tỉnh “*Giải pháp quản lý tổng hợp vùng nuôi tôm có tính công nghiệp trình Thừa Thiên Huế*” do Viện Kinh tế và Quy hoạch thủy sản chủ trì thực hiện đã phân tích các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường, quản lý, kỹ thuật, ... của nghề nuôi tôm ở TTH nói chung và nuôi tôm có tính công nghiệp nói riêng, đặc biệt là những nguy cơ của hình thức nuôi tôm trên cát và đề xuất những giải pháp nhằm tiến tới sự phát triển bền vững của ngành thủy sản - một ngành có lợi nhuận cao, nhưng cũng tiềm ẩn những rủi ro khôn lường.

Bảng 6 : Sự phát triển của ngành nuôi trồng thủy sản TTH từ năm 1996 đến 2004 (giá so sánh 1994)

	1996	2000	2001	2002	2003	2004

Giá trị sản xuất (triệu đồng, giá so sánh 1994)	121.443	195.806	272.458	330.233	413.289	445.468
Diện tích nuôi trồng (ha)	1.933	2.651	3.566	3.851	4.565	5.095
Sản lượng (tấn)	888	1.467	2.551	3.242	5.001	5.647
Tốc độ tăng trưởng (%)	22,3	26,8	39,1	21,2	25,2	7,8

Nguồn : Cục Thống kê tỉnh TTH, *Niên giám thống kê 2004*, Huế 4/2005, t 137-139

4.3 Cơ sở hạ tầng đang được đầu tư phát triển và từng bước hoàn thiện

Từ 1999 đến nay, triển khai thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TU (khoá XI), một loạt các công trình xây dựng cơ sở hạ tầng ở khu vực đầm phá, ven biển đã hoàn thành, một số trung tâm vùng như thị trấn Thuận An (Phú Vang), Điền Hải (Phong Điền), Viễn Trinh (Phú Vang), Vinh Hưng (Phú Lộc) đã hình thành. Hệ thống giao thông du lịch kết hợp quốc phòng - an ninh đã và đang được xây dựng. Các đường quốc lộ 49B, 68B, tỉnh lộ 4, tỉnh lộ 10, các tuyến đường liên huyện, liên xã đã được nâng cấp, nhựa hoá, bê tông hoá. Việc xây dựng các đường ra bãi ngang sẽ là cơ sở để hình thành các làng cá, các khu nuôi tôm công nghiệp trên cát, các khu du lịch dọc theo bờ biển. Cầu Trường Hà qua đầm Thủy Tú đã đưa vào sử dụng. Việc Cầu Trường Hà được đưa vào sử dụng và đường từ chợ Vinh Thanh ra biển được xây dựng đã tạo ra hạ tầng cơ sở cho du lịch ở khu vực này phát triển. Tập đoàn Victoria đang chuẩn bị một dự án đầu tư lớn trong lĩnh vực du lịch ở khu vực Vinh Thanh – Vinh Xuân. Một số cầu khác qua phá Tam Giang và cửa Tư Hiền như cầu Kakut, Thuận An 2, Tư Hiền (từ Lộc Bình vượt cửa Tư Hiền qua Vinh Hiền) sẽ được xây dựng trong tương lai gần. Và 2 trong số đó (Thuận An 2 và Tư Hiền) đã được khởi công trong năm 2005 này. Cảng Thuận An được nâng cấp thành cảng tổng hợp, đủ sức tiếp nhận tàu có tải trọng 2000 tấn. Cảng cá Tân Mỹ đã xây dựng xong, đi vào hoạt động, trở thành hậu cứ vững chắc cho nghề khai thác biển. Eo biển Hoà Duân bị mở ra trong trận lụt lịch sử 1999 đã được hàn lại, nay đang hình thành một bãi tắm mới thay thế cho bãi tắm Thuận An bị xói lở vào sát bờ, không sử dụng được...Các huyện Phong Điền, Quảng Điền, Hương Trà, Phú Vang đã đạt tỷ lệ 100% xã có điện từ năm 1998, riêng Huyện Phú Lộc, tỷ lệ các xã có điện năm 1998 là 94,4% và năm 2001 đã đạt 100%.

4.4 Đời sống vật chất, tinh thần và sức khỏe nhân dân vùng đầm phá, ven biển được cải thiện đáng kể

Một nghiên cứu gần đây về thu nhập bình quân năm của các hộ dân cư vùng ven biển chỉ ra rằng khu vực các tỉnh Bắc Trung bộ có thu nhập thấp nhất, khoảng 20,8 triệu đồng, trong khi con số này của các vùng ven biển Bắc bộ, Trung Trung bộ và Nam bộ là 40,3; 35,3 và 57,8 một cách tương ứng. Mặt khác cũng phải nhận thấy rằng, trong vòng 5 năm qua thu nhập của người dân đã được cải thiện. Tất cả 5 huyện đã phổ cập tiểu học từ năm 2000 và nay đang phấn đấu để phổ cập phổ thông cơ sở vào năm 2005. Để đạt được mục tiêu này số lượng trường, lớp phổ thông đã được xây dựng ở các huyện ven đầm phá là Phong Điền - 2 trường, 77 lớp, Quảng Điền - 3 trường, 11 lớp, Phú Vang - 1 trường, 78 lớp và Phú Lộc - 4 trường, 91 lớp. Các trường trung học phổ thông và bệnh viện đa khoa đã được xây dựng ở một số trung tâm dân cư vùng. Một loạt quy hoạch phát triển ngành và lãnh thổ đã được xây dựng và phê duyệt. Qua các bản quy hoạch phát triển đó, định hướng phát triển kinh tế - xã hội của khu vực này đã được vạch ra, trong đó thủy sản và du lịch là hai hướng mới nổi lên như những định hướng cơ bản cho thời kỳ mới của vùng đầm phá, ven biển tỉnh TTH.

4.5 Nhận thức về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững đã được nâng cao một bước

Một trong những thành công của công tác quản lý và bảo vệ môi trường ở TTH trong những năm qua là hiểu biết về môi trường, sinh thái, nhận thức về trách nhiệm bảo vệ và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên đầm phá của toàn xã hội đã được nâng cao. Thường vụ tỉnh ủy đã ra Nghị quyết về việc triển khai thực hiện Chỉ thị 36-CT/TU của Bộ Chính trị (khoá VIII) về công tác bảo vệ môi trường trong thời kỳ mới. Các nghị quyết của Tỉnh ủy, HĐND về KTXH đều đề cập đến các mục tiêu về môi trường và phát triển bền vững. Các huyện đều có những văn bản quy định về việc cấm sử dụng những phương tiện huỷ diệt trong đất bắt thủy sản trong đầm phá. Các hoạt động truyền thông nâng cao nhận thức đã được các cấp cùng tổ chức một cách có hiệu quả cho các nhóm đối tượng khác nhau. Và nhận thức đã chuyển biến thành hành động. Ở cấp cơ sở sau khi hiểu rõ những giá trị to lớn, những chức năng không thể thay thế, những nguy cơ về cạn kiệt tài nguyên đang cận kề người dân khu vực đầm phá đã có những hoạt động thiết thực

nhằm bảo vệ, quản lý đầm phá và nguồn lợi trong đầm phá. Nhân dân xã Hương Toàn (Hương Trà), đã chủ động tổ chức các hoạt động phục hồi và bảo vệ Rú Chá, một khu rừng ngập mặn hiếm hoi còn sót lại ở khu vực này. Hội Cựu chiến binh xã Lộc Vĩnh tự nhận trách nhiệm bảo vệ và phục hồi rừng ngập mặn ở vùng Cửa sông Bu Lu.

4.6 Các hoạt động nghiên cứu và phát triển diễn ra sôi nổi

Trong thời gian 5 năm qua, sau trận lụt 1999, tại khu vực đầm phá TGCH rất nhiều các dự án nghiên cứu và triển khai KHCN, các dự án đầu tư phát triển đã được ưu tiên đầu tư thực hiện. Nhà nước đã đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng như đã trình bày ở phần trên. Ngoài các hoạt động cứu trợ khẩn cấp cho khu vực đầm phá là khu vực bị thiệt hại lớn nhất do lụt các tổ chức nước ngoài, chính phủ và phi chính phủ, đã triển khai các dự án hỗ trợ kỹ thuật hoặc đầu tư xây dựng mô hình sản xuất bền vững. Đáng chú ý là dự án thí điểm ICZM tại TTH và Dự án nâng cấp đê Đông Ô Lâu thuộc Chương trình giảm nhẹ thiên tai miền Trung do Hà Lan tài trợ. Vùng Nord Pas de Calais (CH Pháp) tiếp tục hỗ trợ chương trình thu thập các thông tin về môi trường và xây dựng các mô hình nuôi trồng thủy sản tiên tiến với các đối tượng nuôi khác nhau. Dự án Quản lý tổng hợp các hoạt động đầm phá (IMOLA) do Chính phủ Ý tài trợ và Văn phòng Tổ chức Nông lương thế giới (FAO) tại Việt Nam chủ trì thực hiện mới tổ chức hội thảo khởi động dự án vào cuối tháng 9 năm 2005.

4.7 Các vấn đề môi trường trầm trọng hơn

Như một hệ quả tất yếu, kinh tế - xã hội phát triển tất kéo theo những vấn đề môi trường. Những vấn đề môi trường liên quan đến nuôi trồng thủy sản đang trở nên trầm trọng hơn. Nguyên nhân lớn nhất là do việc phát triển nuôi trồng thủy sản một cách ồ ạt, trong một thời gian ngắn, đặc biệt là các dự án nuôi tôm công nghiệp, tập trung cả ven đầm phá và trên cát, trong khi công tác quy hoạch không theo kịp hoặc không đủ cơ sở khoa học (xem Bảng 7). Cộng thêm nguồn nước cấp không được xử lý, nước thải từ các ao nuôi cũng không được xử lý, thức ăn và thuốc kháng sinh sử dụng không đúng liều lượng, quy cách bị dư thừa, tích tụ lại làm cho chất lượng nước trong các ao nuôi không đảm bảo, và khu vực tiếp nhận nước thải từ ao nuôi có nguy cơ bị ô nhiễm cao. Các ao nuôi công nghiệp luôn luôn phải sử dụng máy sục khí, máy bơm nước, nếu không có điện lưới, người dân phải

sử dụng động cơ chạy dầu. Đây là nguồn gốc của nguy cơ ô nhiễm dầu đối với đất và nước của khu vực nuôi tôm. Các loại hoá chất tẩy trùng và kháng sinh phòng bệnh tôm được sử dụng phổ biến để lại dư lượng trong sản phẩm và trong môi trường. Các dự án nuôi tôm cao triều hoặc trên cát, sử dụng nước ngầm ở các giếng khoan dễ dẫn đến lún sụt địa tầng hoặc tình trạng xâm nhập mặn sâu vào khu vực nội đồng. Nếu các ao nuôi không được quy hoạch hệ thống mương cấp và thoát đúng đắn, thì việc xả nước thải ra môi trường đất sẽ dẫn đến nhiễm mặn nguồn nước ngầm nông, là nguồn nước chủ yếu của các vùng đất cát ven biển.

Bảng 7 : Diện tích nuôi tôm ở các huyện đầm phá, tỉnh Thừa Thiên Huế, giai đoạn 1996-2004, đơn vị tính : ha

	1996	1997	1998	2000	2001	2004
Phong Điền	13	27	31	28	36	11
Quảng Điền	136	150	180	339	540	507
Hương Trà	156	166	150	161	217	240
Phú Vang	552	614	680	937	1.437	1.029
Phú Lộc	275	205	255	385	702	1.040

Nguồn : Báo cáo UBND tỉnh TTH, 2004

5. Kết luận

Trong Báo cáo chuyên đề này chúng tôi đã trình bày các đặc điểm KTXH của tỉnh Thừa Thiên Huế, bao gồm những đặc điểm về dân cư và lao động, tài nguyên và cơ cấu sử dụng đất, về hiện trạng phát triển các ngành kinh tế và văn hoá – xã hội trong giai đoạn 5 năm 2001-2005, đồng thời đưa ra những định hướng và chỉ tiêu phát triển KTXH của Tỉnh giai đoạn 2006-2010, và tầm nhìn đến năm 2020. Bên cạnh đó Báo cáo tập trung đến các vấn đề KTXH và môi trường của các địa phương khu vực đầm phá TGCH, đặc biệt là sự phát triển của ngành thủy sản và các vấn đề kinh tế, xã hội, môi trường có liên quan. Từ các số liệu ở cấp tỉnh và cấp huyện, chúng tôi nhận thấy rằng với các tỉnh, các huyện ven biển, đặc biệt là các địa phương có đầm phá như TTH, thì việc xác định thủy sản là ngành kinh tế trọng điểm là đương nhiên. Tuy nhiên, để thủy sản thật sự trở thành một ngành kinh tế có tính động lực và phát triển một cách bền vững chúng ta còn rất nhiều việc phải làm, đặc biệt là lựa chọn các phương án quản lý.

Một đóng góp cần được ghi nhận của Báo cáo chuyên đề này là đã xác định rõ phạm vi của khu vực đầm phá TGCH trên quan điểm riêng của tác giả.